

1. BIỂU PHÍ TRẢ GÓP QUA THẺ TÍN DỤNG

STT	Ngân hàng	Chính sách Phí Hỗ Trợ Chuyển Đổi Trả Góp								Thanh toán tối thiểu của một Giao Dịch Trả Góp (VNĐ)
		Kỳ hạn trả góp								
		3 tháng	6 tháng	9 tháng	12 tháng	15 tháng	18 tháng	24 tháng	36 tháng	
1	TPBANK	2.45%	4.55%	5.70%	8.00%					3,000,000
2	VPBANK	2.42%	3.85%	7.59%	8.80%					3,000,000
3	MSB	2.09%	4.18%	5.80%	7.85%					3,000,000
4	VIETCOMBANK	2.15%	2.88%	4.45%	5.70%					3,000,000
5	VIETINBANK	1.93%	3.52%	5.23%	6.99%					3,000,000
6	BIDV	3.05%	4.15%	5.25%	6.70%	8.50%	9.70%	12%		3,000,000
7	TECHCOMBANK	2.80%	4.50%	6.30%	8.15%					2,000,000
8	SCB	2.30%	3.85%	5.10%	6.65%					3,000,000
9	EXIMBANK	2.19%	3.82%	5.46%	7.08%					3,000,000
10	NAMABANK	2.00%	3.00%	4.10%	4.10%					3,000,000
11	OCB	3.00%	4.10%	5.75%	7.50%					1,000,000
12	SHB	2.30%	2.70%	3.75%	4.30%					3,000,000
13	SEABANK	3.00%	4.10%	5.75%	6.90%					3,000,000
14	ACB	2.70%	4.20%	6.00%	7.00%					1,000,000
15	VIB	3.94%	5.39%	6.60%	7.21%		11%	15.50%	21.50%	2,000,000
16	STANDARDCHARTERED	3.20%	4.30%	5.40%	6.93%					3,000,000
17	SHINHANBANK	-	3.00%	4.65%	5.75%					3,000,000
18	HSBC	2.70%	4.35%	5.45%	7.10%	8.20%	9.30%	11.50%		3,000,000
19	VIETCAPITALBANK	2.00%	3.50%	5.20%	6.90%					3,000,000
20	HDBANK	2.80%	4.30%	5.60%	7.20%					3,000,000
21	KIENLONGBANK	1.70%	2.90%	4.20%	5.60%					3,000,000
22	PVCOMBANK	1.90%	3.14%	4.60%	6.10%					3,000,000
23	FECREDIT	-	10.40%	15.90%	20.30%	25.80%	30.20%			2,000,000
	(*) FEC thu thêm 0,99% trực tiếp từ khách hàng vào chu kỳ thanh toán đầu tiên									
24	HOME CREDIT	3.80%	4.46%	4.79%	5.56%					2,000,000
25	MBBANK	3.00%	5.00%	6.50%	7.50%					3,000,000
27	LOTTE FINANCE	2.65%	3.75%	5.40%	6.50%					2,000,000
28	LPBANK	2.65%	3.75%	5.40%	6.50%					3,000,000
29	SACOMBANK	1.97%	3.29%	5.65%	7.30%		10.60%	13.90%	20.50%	3,000,000
30	SHINHAN FINANCE	2.10%	3.00%	4.20%	5.30%					3,000,000

2. BIỂU PHÍ TRẢ NGAY

Stt	Phương thức thanh toán	Điều kiện tính phí	Từ	Đến	Phí rate (%)	Phí cố định (VNĐ)	Phí hoàn (VNĐ)	Ghi chú
1	ATM	Giá trị giao dịch	0	trở đi	1.10%	1,100	550	
2	Thẻ quốc tế phát hành trong nước (Master card)	Giá trị giao dịch	1	trở đi	2.500 %	2,500	0	
3	Thẻ quốc tế phát hành trong nước (Visa)	Giá trị giao dịch	2	trở đi	2.500 %	2,500	0	
4	Thẻ quốc tế phát hành trong nước (JCB)	Giá trị giao dịch	3	trở đi	2.500 %	2,500	0	
5	VA	Giá trị giao dịch	4	trở đi	0.000 %	5,500	2,200	
6	VNPAY	Giá trị giao dịch	5	trở đi	0.880 %	0	0	

3. BIỂU PHÍ TRẢ CHẬM

Stt	Tổ chức tài chính	Mã gói vay	Tên gói vay	Kỳ hạn	Tỉ lệ trả chậm (%)	Hoàn phí Fix VNĐ	Hoàn phí huỷ %	Ghi chú
1	HOMECREDIT	homecredit_12month	Homecredit 12 month	12	1.43%	0	0%	
		homecredit_1month	Homecredit 1 month	1	1.43%	0	0%	
		homecredit_3month	Homecredit 3 month	3	1.43%	0	0%	
		homecredit_6month	Homecredit 6 month	6	1.43%	0	0%	
2	MUADEE	MUADEE_3PERIOD	gói vay 3 kỳ của muadee	3	2.42%	0	0%	
		MUADEE_4PERIOD	gói vay 4 kỳ của muadee	4	2.42%	0	0%	
3	FUNDIIN	UNDIIN_12MONTH	gói vay 12 tháng của Fundiin	12	2.42%	0	0%	
		FUNDIIN_2MONTH	gói vay 2 tháng của Fundiin	2	2.42%	0	0%	
		FUNDIIN_2WEEK	gói vay 2 tuần của Fundiin	2	2.42%	0	0%	
		FUNDIIN_30DAY	gói vay 30 ngày của Fundiin	30	2.42%	0	0%	
		FUNDIIN_3MONTH	gói vay 3 tháng của Fundiin	3	2.42%	0	0%	
		FUNDIIN_6MONTH	gói vay 6 tháng của Fundiin	6	2.42%	0	0%	
		FUNDIIN_9MONTH	gói vay 9 tháng của Fundiin	9	2.42%	0	0%	

4. GHI CHÚ QUAN TRỌNG

Ghi chú quan trọng	Phí thanh toán: 1. Trả thẳng - Chuyển khoản VietQR: 5.500đ - Thẻ ATM: 1.1%+1.100đ - Thẻ Visa/Master/JCB: 2.5%+2.500đ - VNPAY: 0.88% 2, Trả góp qua thẻ tín dụng: 2.5%+2.500đ+phí chuyển đổi (theo bank và kỳ hạn)	Công thức tính phí chuyển đổi trả góp sẽ như sau: - Đơn hàng: A - Phí thanh toán = 2.5%+2.500đ: B - Phí chuyển đổi trả góp: X => X= (A*B)/(1-B) 
--------------------	---	---